ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC TRÀ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 362/BC-UBND	*Phước Trà, ngày 29 tháng 7 năm 2026*

BÁO CÁO
Công khai kết quả thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026

Thực hiện Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Phước Trà về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách nhà nước về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

UBND xã Phước Trà báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn đạt 198.865,278 triệu đồng/207.584,000 triệu đồng, bằng 95,80% dự toán. Trong đó:

a) Thu nội địa đạt 2.491,146 triệu đồng/4.500,000 triệu đồng, bằng 55,36% dự toán, cơ bản bảo đảm tiến độ thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm.

b) Thu chuyển giao ngân sách đạt 123.497,221 triệu đồng/203.084,000 triệu đồng, bằng 60,81% dự toán; trong đó bổ sung cân đối đạt 44,42%, bổ sung có mục tiêu đạt 272,40% dự toán do trong kỳ được cấp trên bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh.

c) Thu chuyển nguồn: 60.818,003 triệu đồng;

d) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 12.058,908 triệu đồng (ngân sách xã nộp trả KP thực hiện các CT MTQG giai đoạn 2021-2025 hết nhiệm vụ chi).

2. Tổng chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026 thực hiện 105.127,623 triệu đồng/205.428,000 triệu đồng, đạt 51,17% dự toán HĐND xã giao.

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện 15.723,726 triệu đồng/29.586,000 triệu đồng, đạt 53,15% dự toán.

b) Chi thường xuyên thực hiện 77.344,989 triệu đồng/170.817,000 triệu đồng, đạt 45,28% dự toán. Nhìn chung, các nhiệm vụ chi được thực hiện đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

c) Nộp trả ngân sách cấp trên: 12.058,908 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu thu, chi ngân sách 6 tháng)

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026; UBND xã công khai để các cơ quan, đơn vị được biết theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính TPĐN;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Hùng

santh-29/07/2026 09:14:27-santh-santh-santh-santh

Biểu số 1

PHỤ LỤC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (Số liệu đến ngày 30/6/2026)

(Kèm theo báo cáo số ..362/BC-UBND ngày ..29.. tháng 7 năm 2025 của UBND xã Phước Trà)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026					So sánh TH/DT(%)	
	Cơ quan cấp trên giao	HĐND xã giao	Tổng	NSTW	Tổng số thu NSĐP	Chia ra		Cấp trên giao	HĐND xã giao
						NS cấp TP	NS cấp xã		
1	2	3	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10	11
TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	**207.584,000**	**207.584,000**	**198.865,278**	**369,318**	**198.495,960**	**12.188,948**	**186.307,012**	**95,80**	**95,80**
A. THU NỘI ĐỊA	**4.500,000**	**4.500,000**	**2.491,146**	**369,318**	**2.121,828**	**130,040**	**1.991,788**	**55,36**	**55,36**
I. THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	**500,000**	**500,000**	**12,000**	**0,000**	**12,000**	**12,000**	**0,000**	**2,40**	**2,40**
1. Phí, lệ phí	**20,000**	**20,000**	**12,000**	**0,000**	**12,000**	**12,000**	**0,000**	**60,00**	**60,00**
2. Thu tiền cho thuê đất	**480,000**	**480,000**	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,00
II. CHI CỤC THUẾ (THUẾ CƠ SỞ) VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC QUẢN LÝ THU	**4.000,000**	**4.000,000**	**2.479,146**	**369,318**	**2.109,828**	**118,040**	**1.991,788**	**61,98**	**61,98**
1. Thu từ các thành phần KT ngoài QD	**700,000**	**700,000**	**336,032**	**52,480**	**283,552**	**0,000**	**283,552**	**48,00**	**48,00**
- Thuế giá trị gia tăng	580,000	580,000	288,155	44,341	243,814	0,000	243,814	49,68	49,68
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	120,000	120,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			47,877	8,139	39,738	0,000	39,738		
2. Thuế thu nhập cá nhân	**190,000**	**190,000**	**64,302**	**10,931**	**53,371**	**0,000**	**53,371**	**33,84**	**33,84**
4. Lệ phí trước bạ	**1.030,000**	**1.030,000**	**736,851**	**0,000**	**736,851**	**0,000**	**736,851**	**71,54**	**71,54**
5. Thu phí, Lệ phí	**230,000**	**230,000**	**48,890**	**11,115**	**37,775**	**6,000**	**31,775**	**21,26**	**21,26**
Trong đó: - Phí lệ phí TW	*0,000*	*0,000*	*17,115*	*11,115*	*6,000*	*6,000*	*0,000*		
'- Phí, lệ phí khác	*60,000*	*60,000*	*31,775*	*0,000*	*31,775*	*0,000*	*31,775*	52,96	52,96
6. Tiền sử dụng đất	**350,000**	**350,000**	**1.178,069**	**235,460**	**942,609**	**106,702**	**835,907**	**336,59**	**336,59**
Trong đó: Thuế sử dụng đất phi NN	*0,000*	*0,000*	*0,766*	*0,000*	*0,766*	*0,000*	*0,766*		
7. Thu khác ngân sách	**1.500,000**	**1.500,000**	**67,125**	**51,193**	**15,932**	**5,338**	**10,594**	**4,48**	**4,48**
- Trong đó: Thu khác NS xã	*65,000*	*65,000*	*0,000*	*0,000*	*10,594*	*0,000*	*10,594*		
B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	**203.084,000**	**203.084,000**	**123.497,221**	**0,000**	**123.497,221**	**0,000**	**123.497,221**	**60,81**	**60,81**
1. Bổ sung cân đối	188.479,000	188.479,000	83.713,500	0,000	83.713,500	0,000	83.713,500	44,42	44,42
2. Bổ sung có mục tiêu	14.605,000	14.605,000	39.783,721	0,000	39.783,721	0,000	39.783,721	272,40	272,40
C. THU CHUYỂN NGUỒN	**0,000**	**0,000**	60.818,003	0,000	60.818,003	0,000	60.818,003		
D. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			**12.058,908**	**0,000**	**12.058,908**	**12.058,908**	**0,000**		
E. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									
THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**205.428,000**	**205.428,000**	**186.746,493**	**361,179**	**186.385,314**	**118,040**	**186.267,274**	**90,91**	**90,91**
1. Thu nội địa	**2.344,000**	**2.344,000**	**2.431,269**	**361,179**	**2.070,090**	**118,040**	**1.952,050**	**103,72**	**103,72**
- Các khoản thu 100%	*1.325,000*	*1.325,000*	*852,866*	*62,308*	*790,558*	*11,338*	*779,220*	*64,37*	*64,37*
- Các khoản thu theo tỷ lệ %	*1.019,000*	*1.019,000*	*1.578,403*	*298,871*	*1.279,532*	*106,702*	*1.172,830*	*154,90*	*154,90*
2. Thu bổ sung ngân sách	**203.084,000**	**203.084,000**	**123.497,221**	**0,000**	**123.497,221**	**0,000**	**123.497,221**	**60,81**	**60,81**
3. Thu viện trợ	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**		
4. Thu chuyển nguồn	**0,000**	**0,000**	**60.818,003**	**0,000**	**60.818,003**	**0,000**	**60.818,003**		
5. Thu kết dư	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**		

Biểu số 2

PHỤ LỤC CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 (Số liệu tính đến ngày 30/6/2026)

(Kèm theo báo cáo số ...362/BC-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Phước Trà)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán 2026		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH/DT(%)	
	Cơ quan cấp trên giao	HĐND xã giao		Cấp trên giao	HĐND xã giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/1
TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**205.428,000**	**205.428,000**	**105.127,623**	**51,17**	**51,17**
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	**205.428,000**	**205.428,000**	**105.127,623**	**51,17**	**51,17**
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**29.586,000**	**29.586,000**	**15.723,726**	**53,15**	**53,15**
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	**170.817,000**	**170.817,000**	**77.344,989**	**45,28**	**45,28**
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo dạy nghề	70.443,000	70.443,000	39.561,853	56,16	56,16
2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.747,000	8.747,000	3.030,716	34,65	34,65
3. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.073,000	1.073,000	519,338	48,40	48,40
4. Sự nghiệp thể dục - thể thao	134,000	134,000	103,218	77,03	77,03
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	284,000	284,000	27,000	9,51	9,51
6. Chi đảm bảo xã hội	7.499,000	7.499,000	4.651,024	62,02	62,02
7. Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	58.872,000	58.872,000	20.958,271	35,60	35,60
8. Chi An ninh	867,000	867,000	341,313	39,37	39,37
9. Chi Quốc phòng	3.782,000	3.782,000	1.779,829	47,06	47,06
10. Chi khoa học công nghệ	2.000,000	2.000,000	296,995	14,85	14,85
11. Chi sự nghiệp kinh tế	12.401,000	12.401,000	5.903,682	47,61	47,61
12. Sự nghiệp môi trường (chi theo định mức)	2.693,000	2.693,000	171,750	6,38	6,38
13. Chi khác	2.022,000	2.022,000	0,000	0,00	0,00
III. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	**3.395,000**	**3.395,000**		**0,00**	**0,00**
IV. CHI VIỆN TRỢ	**1.630,000**	**1.630,000**		**0,00**	**0,00**
V. CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	**0,000**	**0,000**	**12.058,908**		
B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	**0,000**	**0,000**	**0,000**		